

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN GIÁO
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29-11-2024

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Huân

Bà Lê Thị Thanh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2024 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 15/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị P, sinh năm 1996

Địa chỉ: Xóm L, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Bạc Cầm T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên, hiện anh T đang chấp hành án tại Đội 50, phân trại số A, Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/9/2024, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B Cầm T qua tự nguyện tìm hiểu đã chung sống như vợ chồng từ đầu năm 2018 nhưng đến ngày 05/9/2018 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Điện Biên. Việc đăng ký kết hôn là tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn chị sống cùng gia đình anh T tại bản Che Phai 1, xã C, huyện T. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn kể từ khi chị Thủy sinh con thứ hai và về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại Xóm L, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An từ tháng 12/2019. Sau đó dịch bệnh Covid 19 xảy ra anh T cũng không qua đón vợ con về và cũng không gửi tiền chăm lo cho gia đình. Từ đó đến nay gần 05 năm anh T không quan tâm thăm nom vợ con và không có liên lạc gì. Chị P được biết

trong thời gian này anh T bị bắt về tội liên quan đến ma túy và bị Tòa án xét xử và hiện đang chấp hành án tại Đội 50, phân trại số A, Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An. Trong thời gian anh chị sống ly thân đến nay, giữa anh chị không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Chị P, anh T có 02 con chung là cháu Bạc Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2018 và Bạc Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/8/2019. Hiện nay hai cháu đều đang do chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tại xóm L, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết giao hai cháu Bạc Thị Như Q và Bạc Thị Quỳnh C cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng: Không có.

- Về nợ chung: Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án ngày 07/10/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đã gửi công văn số 01/CV-TA ngày 07/10/2024, đề nghị Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ liên quan, các văn bản tố tụng và hướng dẫn anh T viết bản tự khai và các thủ tục tố tụng khác. Tại bản tự khai có xác nhận của Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An, anh T thừa nhận về quan hệ hôn nhân có tìm hiểu và có tiến hành đăng ký kết hôn như chị P trình bày. Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường song đến ngày 31/6/2021 anh bị bắt về hành vi mua bán trái phép chất ma túy, hiện đang chấp hành án tại trại giam S, tình cảm vợ chồng không còn nữa, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh thừa nhận có hai con chung như chị P trình bày, anh không có quan điểm về việc nuôi con và cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Anh T thừa nhận về quan hệ sản và công nợ giữa anh và chị P không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 08/11/2024 chị P vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai. Do anh T đang chấp hành án không thể tham gia hòa giải được và đã có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiến cận công khai chứng cứ và hòa giải nên việc hòa giải không tiến hành được. Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Cùng ngày 08/11/2024 chị P có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 15/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo. Chị P, anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị P vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin xét xử vắng mặt có xác nhận của Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An, anh T có quan điểm về việc giải quyết vụ án như trong bản tự khai đã gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn

chị Nguyễn Thị P được ly hôn với bị đơn anh B Cầm T theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình: Giao hai cháu Bạc Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2018 và Bạc Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/8/2019 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn và bị đơn đều khai không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị P và anh B Cầm T lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2018. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Chị Nguyễn Thị P và anh B Cầm T đều có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, do anh T đang chấp hành án tại Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An không thể có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, chị P cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh B Cầm T lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị P, HĐXX xét thấy: Qua lời khai của chị P, sự thừa nhận của anh T tại bản tự khai có xác nhận của Trại giam S đã gửi cho Tòa án đã thể hiện nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn do hoàn cảnh anh chị sống xa nhau, mỗi người một nơi khiến tình cảm vợ chồng phải nhạt, sau đó đến năm 2021 anh T bị xét xử về tội: “*Mua bán trái phép chất ma túy*” và hiện đang chấp hành án tại Trại giam S, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An, anh chị không còn liên lạc, không còn tình cảm gì với nhau nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích hôn nhân là vợ chồng gắn gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không còn nữa, quan hệ hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị P xin ly hôn với anh T, anh T nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] **Xét nguyện vọng về con chung của chị P:** Nguyện vọng của chị P là được nuôi hai con chung, hiện hai cháu đều đang ở với chị. Về điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị P được xác nhận của địa phương nơi cư trú: Chị P hiện đang ở cùng bố

mẹ đẻ tại Xóm L, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, chỉ làm nghề may, chỉ có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Anh T không có quan điểm về con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung, hiện đang chấp hành án không có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung, HĐXX căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định: Giao hai cháu Bạc Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2018 và Bạc Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/8/2019 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Nguyễn Thị P và anh B Cẩm T đều công nhận không có.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị P được ly hôn với bị đơn anh B Cẩm T.

2. Về con chung: Giao hai cháu Bạc Thị Như Q, sinh ngày 16/9/2018 và Bạc Thị Quỳnh C, sinh ngày 20/8/2019 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chấp nhận việc chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Nguyễn Thị P và anh B Cẩm T đều công nhận không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị P đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự

huyện Tuần Giáo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001945 ngày 07/10/2024, chị Nguyễn Thị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh B Cầm T được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Chiềng Sinh;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM

HỘI THẨM

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Huân Lê Thị Thanh Thùy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý A Thu Lò Thị Thiêm

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Lê Đình Hà

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh
Anh Dương Xuân L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân V. Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ có đơn xin giải quyết vắng

mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh D, chị L2, chị L có mặt. Ông Bùi Quang M, anh L1, anh Y, ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA **HỘI THẨM**

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân C1: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc K2 văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn K3 là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Y, bởi đất anh Lò Văn Y là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Y, Lò Văn L1, Ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1 đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc H về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh K3 và ông H, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh K3, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn K3, chị Nguyễn Thị V1, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc H - Bà Ngô Thị M1, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Đ, ông Nguyễn Xuân V, Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Đ, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, anh Phạm Văn Đ, chị Bùi Thị Thúy V2 với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn K, anh Phạm Văn K1, anh Lò Văn L1, Lò Văn Y, anh Vương Quốc Đ1, anh Vương Minh D, chị Vương Thị L2, chị Vương Thị Kim L3 và ông Bùi Quang M với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông H khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2 , mua của ông Hà Văn K 500m^2 , mua của ông Phạm Văn K1 500m^2 , khai phá thêm 205m^2 . Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2 . Sau đó anh K3 bán cho ông H1 112m^2 , bán cho bà H2 110m^2 . Mua lại của ông L1 (anh trai ông Y là 600m^2 . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{m}^2 = 2.583\text{m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị V2 cũng khai: ông H cho 1000m^2 , mua lại của ông Hùng 1000m^2 . Sau đó anh chị bán cho ông H1 112m^2 , bán cho bà H2 110m^2 . Mua lại của Lò Văn L1 (ông Y 600m^2). Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 = 2.378\text{m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông H và anh K3 cho rằng phần khai phá thêm 205m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600m^2 của Lò Văn L1 (Lò Văn Y) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn L1 sang tên anh K3 do anh L1 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông H mới

biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m² chứ không phải 600 m² khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh K3 không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông H đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

